



**Công ty cổ phần Thủy điện
Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021



Công ty cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Thông tin về Công ty

Quyết định thành lập số 327/QĐ-EVN ngày 24 tháng 5 năm 2010

Quyết định thành lập do Tập đoàn Điện lực Việt Nam cấp trên cơ sở cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi).

**Giấy Chứng nhận
Đăng ký Kinh Doanh/
Doanh nghiệp số** 5800452036 ngày 18 tháng 5 năm 2005

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh/Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 5800452036 ngày 6 tháng 7 năm 2017. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh/Doanh nghiệp đầu tiên và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lâm Đồng cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Trọng Oánh	Chủ tịch
Ông Lê Văn Quang	Thành viên
Ông Đỗ Minh Lộc	Thành viên

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Đăng Dung	Trưởng ban (từ ngày 30 tháng 6 năm 2021)
Ông Ngô Thế Long	Trưởng ban (đến ngày 30 tháng 6 năm 2021)
Ông Hoàng Văn Long	Thành viên
Ông Phạm Viết Kỳ	Thành viên (từ ngày 30 tháng 6 năm 2021)
Bà Bùi Thị Thu Trang	Thành viên (đến ngày 30 tháng 6 năm 2021)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Lê Văn Quang	Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Minh Lộc	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đình Chiến	Phó Tổng Giám đốc

**Người đại diện
theo pháp luật** Ông Lê Văn Quang Tổng Giám đốc

Trụ sở đăng ký 80A Trần Phú, Phường Lộc Sơn
Thành phố Bảo Lộc
Tỉnh Lâm Đồng
Việt Nam

Công ty kiểm toán Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

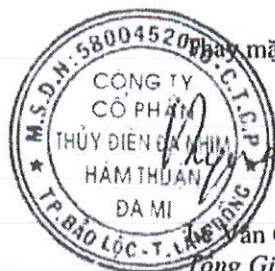
Công ty cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày từ trang 6 đến trang 43 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.



Phạm Văn Quang
Tổng Giám đốc

Lâm Đồng, ngày 13 tháng 8 năm 2021



KPMG Limited Branch
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi các **Cổ đông**

Công ty cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm của Công ty cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi ("Công ty"), bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng liên quan cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 13 tháng 8 năm 2021, được trình bày từ trang 6 đến trang 43.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Công ty cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Các vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến các Thuyết minh sau trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ:

- Thuyết minh 3(a)(ii) của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trong đó có mô tả việc Công ty áp dụng phương pháp xử lý chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn xây dựng cơ bản của các công trình điện nằm trong Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt theo hướng dẫn tại Nghị định số 10/2017/NĐ-CP ngày 9 tháng 2 năm 2017 (“Nghị định 10”) của Chính phủ về quy chế quản lý tài chính của Tập đoàn Điện lực Việt Nam. Theo hướng dẫn của Nghị định 10, chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn xây dựng cơ bản của các công trình điện được ghi nhận vào tài khoản “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” được phản ánh trong phần “Vốn chủ sở hữu” và được phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong thời gian không quá 5 năm kể từ khi các công trình điện này đi vào hoạt động thương mại. Hướng dẫn của Nghị định 10 có sự khác biệt so với hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”) của Bộ Tài chính về Hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp. Ảnh hưởng của việc áp dụng chính sách kế toán theo hướng dẫn của Nghị định 10 đến báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 được trình bày trong Thuyết minh 3(a)(ii) của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

★ 11

★ M.S.C.N. ★

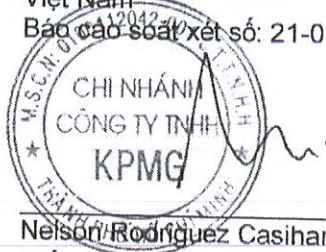
- Thuyết minh 3(h) trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trong đó có đề cập việc Công ty ghi nhận chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh trong kỳ theo hướng dẫn của Chế độ Kế toán Doanh nghiệp áp dụng cho Tập đoàn Điện lực Việt Nam đã được Bộ Tài chính chấp thuận tại Văn bản số 12227/BTC-CĐKT ngày 3 tháng 9 năm 2015 và Hướng dẫn kế toán cho các đơn vị trong Tập đoàn Điện lực Việt Nam do Tập đoàn Điện lực Việt Nam ban hành theo Văn bản số 1425/EVN-TCKT ngày 22 tháng 3 năm 2019 (được gọi chung là "Chế độ Kế toán EVN"). Hướng dẫn của Chế độ Kế toán EVN có sự khác biệt so với hướng dẫn của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 18 – *Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng* ("VAS 18") mà theo đó một khoản dự phòng chỉ được ghi nhận khi doanh nghiệp có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới do kết quả của một sự kiện trong quá khứ có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Ảnh hưởng của việc áp dụng chính sách kế toán theo Hướng dẫn của Chế độ Kế toán EVN đến báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 được trình bày tại Thuyết minh 3(h) của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Kết luận của chúng tôi không ngoại trừ các vấn đề nêu trên.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh

Việt Nam

Báo cáo soát xét số: 21-01-00394-21-1



Nelson Rodriguez Casihan

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số 2225-2018-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Trương Vĩnh Phúc

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số 1901-2018-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 8 năm 2021

Công ty cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

Mẫu B 01a – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2021 VND	1/1/2021 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		1.500.645.318.329	1.467.119.033.951
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	139.392.823.206	130.003.488.011
Tiền	111		58.392.823.206	13.003.488.011
Các khoản tương đương tiền	112		81.000.000.000	117.000.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		803.543.013.699	906.609.863.014
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6(a)	803.543.013.699	906.609.863.014
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		529.744.747.023	395.426.894.937
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	464.655.639.287	307.983.686.119
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		5.903.092.483	617.453.789
Phải thu ngắn hạn khác	136	8	59.186.015.253	86.825.755.029
Hàng tồn kho	140	9(a)	26.500.199.713	33.413.457.006
Hàng tồn kho	141		26.500.199.713	33.413.457.006
Tài sản ngắn hạn khác	150		1.464.534.688	1.665.330.983
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	14(a)	1.464.534.688	1.665.330.983

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2021 VND	1/1/2021 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		6.458.216.646.506	6.522.792.879.914
Các khoản phải thu dài hạn	210		799.932.824.894	799.932.824.894
Phải thu về cho vay dài hạn	215	10	799.932.824.894	799.932.824.894
Tài sản cố định	220		4.859.061.168.886	5.018.194.630.356
Tài sản cố định hữu hình	221	11	4.858.128.666.135	5.017.167.785.705
<i>Nguyên giá</i>	222		14.281.356.132.857	14.280.994.785.046
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(9.423.227.466.722)	(9.263.826.999.341)
Tài sản cố định vô hình	227	12	932.502.751	1.026.844.651
<i>Nguyên giá</i>	228		1.886.838.057	1.886.838.057
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(954.335.306)	(859.993.406)
Tài sản dở dang dài hạn	240		478.683.938.304	435.135.170.408
Xây dựng cơ bản dở dang	242	13	478.683.938.304	435.135.170.408
Đầu tư tài chính dài hạn	250		257.419.200.000	210.622.195.040
Đầu tư vào công ty con	251	6(b)	112.000.000.000	112.000.000.000
Đầu tư vào công ty liên kết	252	6(b)	100.079.200.000	55.079.200.000
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	253	6(b)	37.360.000.000	37.360.000.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	6(b)	-	(1.797.004.960)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	6(a)	7.980.000.000	7.980.000.000
Tài sản dài hạn khác	260		63.119.514.422	58.908.059.216
Chi phí trả trước dài hạn	261	14(b)	4.677.523.324	7.978.907.224
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	9(b)	58.441.991.098	50.929.151.992
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		7.958.861.964.835	7.989.911.913.865

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

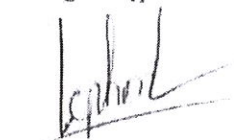
Công ty cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2021 VND	1/1/2021 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		2.230.100.128.728	2.244.209.029.823
Nợ ngắn hạn	310		476.707.206.181	389.600.560.444
Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	49.342.396.567	56.365.859.483
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.784.700.554	1.701.238.120
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	114.209.061.692	129.344.428.294
Phải trả người lao động	314		14.287.847.300	23.389.512.800
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	43.680.611.310	18.046.873.742
Phải trả ngắn hạn khác	319	18	110.593.452.855	717.149.490
Vay ngắn hạn	320	19(a)	123.090.502.074	151.704.678.712
Quý khen thưởng, phúc lợi	322	20	19.718.633.829	8.330.819.803
Nợ dài hạn	330		1.753.392.922.547	1.854.608.469.379
Vay dài hạn	338	19(b)	1.753.392.922.547	1.854.608.469.379
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		5.728.761.836.107	5.745.702.884.042
Vốn chủ sở hữu	410	21	5.728.761.836.107	5.745.702.884.042
Vốn cổ phần	411	22	4.224.000.000.000	4.224.000.000.000
Vốn khác của chủ sở hữu	414		449.308.457.103	448.948.326.194
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	23	(4.424.111.867)	(28.633.216.069)
Quỹ đầu tư phát triển	418		69.631.210.168	69.991.341.077
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		990.246.280.703	1.031.396.432.840
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		338.158.684.090	366.100.551.331
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm nay	421b		652.087.596.613	665.295.881.509
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		7.958.861.964.835	7.989.911.913.865


Ngày 13 tháng 8 năm 2021

Người lập:

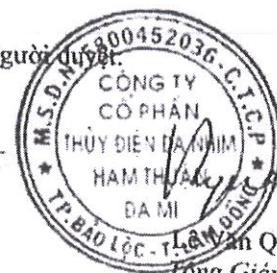


Lê Xuân Phong
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Phạm Thị Hồng Hà
Kế toán trưởng



Lê Văn Quang
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

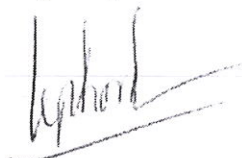
Công ty cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

Mẫu B 02a – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
			30/6/2021 VND	30/6/2020 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	26	1.156.586.109.423	684.497.893.653
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	27	430.116.327.857	362.314.461.433
Lợi nhuận gộp (20 = 01 - 11)	20		726.469.781.566	322.183.432.220
Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	112.941.927.523	80.550.099.570
Chi phí tài chính	22	29	17.131.528.724	47.707.733.573
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		18.903.670.065	28.139.389.935
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	30.523.749.509	24.415.575.252
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - 26}	30		791.756.430.856	330.610.222.965
Thu nhập khác	31		41.615.556	-
Chi phí khác	32		-	7.654.296
Kết quả từ hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		41.615.556	(7.654.296)
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		791.798.046.412	330.602.568.669
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	32	139.710.449.799	54.603.256.952
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51)	60		652.087.596.613	275.999.311.717

Ngày 13 tháng 8 năm 2021

Người lập:

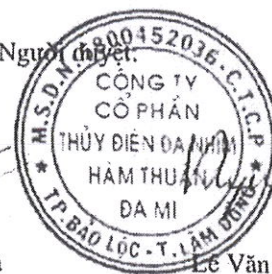


Lê Xuân Phong
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Phạm Thị Hồng Hà
Kế toán trưởng



Lê Văn Quang
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
			30/6/2021 VND	30/6/2020 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận kế toán trước thuế	01		791.798.046.412	330.602.568.669
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao và phân bổ	02		159.494.809.281	170.117.434.868
Các khoản dự phòng (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	03		(1.797.004.960)	-
Thu nhập từ cổ tức	04		(51.317.666.680)	19.566.356.435
Thu nhập lãi tiền gửi, cho vay và trái phiếu	05		(12.295.067.680)	(4.888.900.000)
Chi phí lãi vay	06		(47.523.747.137)	(68.707.509.071)
			18.903.670.065	28.139.389.935
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		857.263.039.301	474.829.340.836
Biến động các khoản phải thu	09		(160.721.733.218)	(200.719.300.303)
Biến động hàng tồn kho	10		(599.581.813)	(401.128.821)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		20.681.118.288	21.522.914.261
Biến động chi phí trả trước	12		3.502.180.195	5.393.606.922
			720.125.022.753	300.625.432.895
Tiền lãi vay đã trả	14		(13.563.640.818)	(14.109.149.708)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(152.159.330.283)	(70.192.771.075)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(6.009.934.724)	(5.516.027.301)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		548.392.116.928	210.807.484.811

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này


Công ty cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã Thuyết số minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
		30/6/2021 VND	30/6/2020 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(54.755.060.120)	(67.556.415.154)
Tiền chi cho tiền gửi có kỳ hạn và cho vay	23	(520.000.000.000)	(510.000.000.000)
Tiền thu hồi từ tiền gửi có kỳ hạn và cho vay	24	625.609.863.014	219.285.278.480
Tiền chi đầu tư góp vốn vào công ty liên kết	25	(45.000.000.000)	-
Tiền thu lãi cho vay, lãi tiền gửi, lãi trái phiếu và cổ tức	27	18.582.688.143	21.151.736.260
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	24.437.491.037	(337.119.400.414)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ đi vay	33	26.683.768.917	13.215.659.596
Tiền trả nợ gốc vay	34	(63.801.655.794)	(35.529.601.028)
Tiền trả cổ tức	36	(526.322.385.893)	(471.045.985.781)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(563.440.272.770)	(493.359.927.213)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	9.389.335.195	(619.671.842.816)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	130.003.488.011	720.003.746.564
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60)	70	139.392.823.206	100.331.903.748

Ngày 13 tháng 8 năm 2021

Người lập:

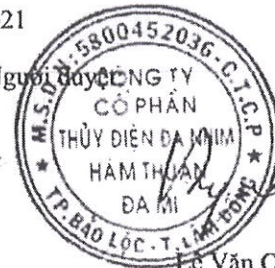


Lê Xuân Phong
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Phạm Thị Hồng Hà
Kế toán trưởng



Lê Văn Quang
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30
tháng 6 năm 2021

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi (“Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Thủy điện Đa Nhim – Hàm Thuận – Đa Mi) theo Quyết định số 327/QĐ-EVN ngày 24 tháng 5 năm 2010 của Tập đoàn Điện Lực Việt Nam và chính thức hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần kể từ ngày 7 tháng 10 năm 2011.

Theo Quyết định số 427/QĐ-SGDHN ngày 12 tháng 6 năm 2017 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, Công ty bắt đầu đăng ký giao dịch cổ phiếu trên thị trường giao dịch cổ phiếu của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCOM) với mã cổ phiếu là DNH.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty là:

- sản xuất, kinh doanh điện năng; quản lý, vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa, cải tạo các thiết bị điện, các công trình thủy công, công trình kiến trúc của nhà máy thủy điện;
- kinh doanh vật tư, thiết bị; lập dự án đầu tư xây dựng, quản lý dự án đầu tư xây dựng, tư vấn giám sát thi công xây lắp;
- đầu tư xây dựng và lắp đặt công trình thủy điện, nhiệt điện, địa nhiệt, phong nhiệt, năng lượng mặt trời, dầu khí, trạm điện và đường dây tải điện đến cấp điện áp 220 KV; và
- tư vấn lập dự toán đầu tư, quản lý dự án đầu tư, lập dự toán và tổng dự toán công trình dân dụng, công nghiệp dầu khí; sản xuất, sửa chữa, thí nghiệm hiệu chỉnh thiết bị và phụ kiện, cấu kiện, thép bê tông và cung ứng vật tư thiết bị ngành điện.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

Công ty cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30
tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(d) Cấu trúc Công ty

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và ngày 1 tháng 1 năm 2021, Công ty có cấu trúc như sau:

- 5 phòng ban;
- 2 phân xưởng sản xuất;
- Trung tâm dịch vụ kỹ thuật – đơn vị bảo dưỡng và sửa chữa các thiết bị điện, các công trình thủy công của nhà máy thủy điện;
- Ban Quản lý Dự án Mở rộng Nhà máy Thủy điện Đa Nhim – đơn vị quản lý giai đoạn đầu tư mở rộng Nhà máy Thủy điện Đa Nhim.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Công ty có 1 công ty con và 1 công ty liên kết (1/1/2021: 1 công ty con và 1 công ty liên kết) được liệt kê trong Thuyết minh 6(b).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Công ty có 249 nhân viên (1/1/2021: 256 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty cũng áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp áp dụng cho Tập đoàn Điện lực Việt Nam đã được Bộ Tài chính chấp thuận tại Văn bản số 12227/BTC-CĐKT ngày 3 tháng 9 năm 2015, hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng cho các đơn vị trong Tập đoàn Điện lực Việt Nam do Tập đoàn Điện lực Việt Nam ban hành theo Văn bản số 1425/EVN-TCKT ngày 22 tháng 3 năm 2019 (được gọi chung là “Chế độ Kế toán EVN”).

Công ty cũng lập và phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con (được gọi chung là “Nhóm Công ty”), kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6.

Công ty cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30
tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

Những chính sách kế toán được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán được áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng năm gần nhất.

(a) Ngoại tệ

(i) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND lần lượt được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Ngoại trừ chính sách kế toán áp dụng cho chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn xây dựng cơ bản của các công trình điện nằm trong Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia được trình bày dưới đây, các khoản chênh lệch tỷ giá khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(ii) Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn xây dựng cơ bản của các công trình điện nằm trong Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia

Công ty áp dụng phương pháp xử lý chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn xây dựng cơ bản của các công trình điện nằm trong Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia được Thủ tướng Chính Phủ phê duyệt theo hướng dẫn của Nghị định số 10/2017/NĐ-CP ngày 9 tháng 2 năm 2017 (“Nghị định 10”) của Chính phủ về quy chế quản lý tài chính của Tập đoàn Điện lực Việt Nam. Theo hướng dẫn của Nghị định 10, chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn xây dựng cơ bản của các công trình điện được ghi nhận vào tài khoản “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” được phản ánh trong phần “Vốn chủ sở hữu” và sẽ được phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong thời gian không quá 5 năm kể từ khi các công trình điện này đi vào hoạt động thương mại. Hướng dẫn của Nghị định 10 có sự khác biệt so với hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”) của Bộ Tài chính về hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp mà theo đó các khoản chênh lệch tỷ giá này phải được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ phát sinh.

Công ty cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30
tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Nếu Công ty áp dụng việc ghi nhận chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn xây dựng cơ bản của các công trình điện theo hướng dẫn của Thông tư 200 thì doanh thu hoạt động tài chính sẽ tăng 24.209.104.202 VND, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành sẽ tăng 4.841.820.840 VND và lợi nhuận thuần sau thuế sẽ tăng 19.367.283.362 VND cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020: chi phí tài chính sẽ tăng 7.277.866.508 VND, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành sẽ giảm 1.455.573.302 VND và lợi nhuận thuần sau thuế sẽ giảm 5.822.293.206 VND); số dư của các khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” sẽ tăng 4.424.111.867 VND, “Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước” sẽ giảm 884.822.373 VND và “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” sẽ giảm 3.539.289.494 VND tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 (1/1/2021: số dư của các khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” sẽ tăng 28.633.216.069 VND, “Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước” sẽ giảm 5.726.643.214 VND và “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” sẽ giảm 22.906.572.855 VND).

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc của Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(ii) Đầu tư vào công ty con, công ty liên kết

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng này, các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Công ty cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30
tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(iii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi giá trị hợp lý của khoản đầu tư thấp hơn giá trị ghi sổ của khoản đầu tư này. Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán, dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi giá trị hợp lý của chúng khoán tăng lên hoặc khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Hàng tồn kho

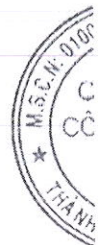
Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp, và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.



Công ty cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30
tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa và vật kiến trúc	10 – 50 năm
▪ máy móc và thiết bị	8 – 15 năm
▪ phương tiện vận tải	6 – 15 năm
▪ thiết bị văn phòng	3 – 5 năm
▪ tài sản cố định khác	3 năm

(g) Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán là tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 5 đến 10 năm.

(h) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng dở dang là giá trị các công trình đầu tư xây dựng và công trình sửa chữa lớn tài sản cố định dở dang tại Công ty được xác định trên cơ sở chi phí thực tế phát sinh đến cuối kỳ đối với các công trình tự làm hoặc theo khối lượng thực tế thanh toán với bên thi công trên cơ sở hoá đơn cho khối lượng hoàn thành hoặc hạng mục bàn giao đối với các công trình thuê bên ngoài thực hiện. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí trực tiếp khác, chi phí chung được phân bổ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với quy định hiện hành. Xây dựng cơ bản dở dang sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Công ty cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30
tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Theo hướng dẫn của Chế độ Kế toán EVN, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ dựa trên kế hoạch sửa chữa lớn hàng năm được phê duyệt bởi Hội đồng Quản trị của Công ty và được điều chỉnh vào cuối năm dựa trên cơ sở chi phí thực tế phát sinh. Chi phí của các công trình sửa chữa lớn đã phát sinh nhưng chưa quyết toán được theo dõi trên số dư tài khoản “Xây dựng cơ bản dở dang” đồng thời với tài khoản “Chi phí phải trả ngắn hạn” trên bảng cân đối kế toán. Khi quyết toán các công trình sửa chữa lớn tài sản cố định, giá trị quyết toán sẽ được hạch toán bù trừ giữa hai khoản mục trên. Hướng dẫn của Chế độ Kế toán EVN có sự khác biệt so với hướng dẫn của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 18 – *Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng* (“VAS 18”) mà theo đó một khoản dự phòng chỉ được ghi nhận khi doanh nghiệp có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới do kết quả của một sự kiện trong quá khứ có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó.

Nếu Công ty ghi nhận chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định theo hướng dẫn của VAS 18 thì giá vốn hàng bán sẽ giảm 28.277.500.000 VND, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận thuần sau thuế sẽ tăng lần lượt là 5.655.500.000 VND và 22.622.000.000 VND cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020: giá vốn hàng bán, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận thuần sau thuế sẽ không thay đổi); số dư của các khoản mục “Thuế và các khoản phải nộp nhà nước” và “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 sẽ tăng lần lượt là 5.655.500.000 VND và 22.622.000.000 VND, và số dư của các khoản mục “Xây dựng cơ bản dở dang” và “Chi phí phải trả ngắn hạn” tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 sẽ giảm lần lượt là 25.338.748 VND và 28.302.838.748 VND (1/1/2021: số dư của các khoản mục tương ứng trên bảng cân đối kế toán riêng sẽ không thay đổi).

(i) Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ dụng cụ

Công cụ dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được tính phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(j) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

Công ty cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30
tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(k) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(l) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Phần chênh lệch giữa giá phát hành cổ phiếu và mệnh giá cổ phiếu được ghi vào thặng dư vốn cổ phần. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(m) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển của Công ty được trích lập và sử dụng theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên.

(n) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

Công ty cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30
tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(o) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán điện

Doanh thu bán điện được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng dựa trên sản lượng điện cung cấp vào hệ thống truyền tải điện và có xác nhận của khách hàng. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(iv) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(p) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là một chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(q) Thuê tài sản

(i) Tài sản thuê

Các tài sản thuê theo các hợp đồng thuê của Công ty được phân loại là thuê hoạt động và không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán của Công ty.

Công ty cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30
tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(ii) Các khoản thanh toán tiền thuê

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

(r) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

(s) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ/năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính kỳ hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của kỳ hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính trước hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Công ty trong kỳ trước.

4. Tính thời vụ của hoạt động kinh doanh

Do hoạt động kinh doanh thủy điện phụ thuộc vào lượng nước, sản lượng bán điện thường sẽ thấp từ tháng 1 đến tháng 6 và cao hơn từ tháng 7 đến tháng 12 hàng năm. Mặt khác, doanh thu bán điện phụ thuộc vào việc phát triển và hoàn thành các dự án điện của Tập đoàn Điện lực Việt Nam và các điều kiện thị trường tại thời điểm các dự án điện đi vào hoạt động thương mại.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2021	1/1/2021
	VND	VND
Tiền mặt	225.152.232	269.640.940
Tiền gửi ngân hàng (*)	58.167.670.974	12.733.847.071
Các khoản tương đương tiền	81.000.000.000	117.000.000.000
	<hr/>	<hr/>
	139.392.823.206	130.003.488.011

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng bằng VND có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng và hưởng lãi suất năm từ 3,2% đến 3,5% (1/1/2021: 3,0%).

Công ty cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30
tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

- (*) Trong tiền gửi ngân hàng có khoản tiền gửi của Công ty tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Chi nhánh Bảo Lộc với số tiền 21.206 triệu VND tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 đang được dùng để đảm bảo cho khoản vay của Công ty từ Ngân hàng Phát triển Châu Á (1/1/2021: 5.004 triệu VND) (Thuyết minh 19).

6. Các khoản đầu tư tài chính

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/6/2021			1/1/2021		
	Số lượng	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Số lượng	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn						
▪ Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn ngắn hạn (i)		803.543.013.699	803.543.013.699		906.609.863.014	906.609.863.014
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn						
▪ Trái phiếu (ii)	798	7.980.000.000	(*)	798	7.980.000.000	(*)

- (i) Số dư này phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc từ trên 3 tháng đến 1 năm và các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với thời gian đáo hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ ngày báo cáo, hưởng lãi suất năm từ 3,9% đến 6,6% (1/1/2021: 3,7% đến 6,6%).
- (ii) Số dư này bao gồm trái phiếu do Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam phát hành có giá trị 5 tỷ VND (1/1/2021: 5 tỷ VND), phát hành ngày 14 tháng 11 năm 2017 và có kỳ hạn 10 năm và trái phiếu do ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam có giá trị 2,98 tỷ VND (1/1/2021: 2,98 tỷ VND), phát hành ngày 19 tháng 12 năm 2018 và có kỳ hạn 10 năm. Lãi suất áp dụng lần lượt là lãi suất tham chiếu cộng với biên độ 1,2%/năm và 1%/năm. Trong đó lãi suất tham chiếu là bình quân lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân bằng VND có kỳ hạn 12 tháng của 4 ngân hàng gồm: Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam tại ngày xác định lãi suất.
- (*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho khoản đầu tư tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Công ty cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(b) Đầu tư tài chính dài hạn

	30/6/2021				1/1/2021							
	Số lượng cổ phần	% vốn sở hữu	% quyền biểu quyết	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Số lượng cổ phần	% vốn sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư góp vốn vào công ty con												
▪ Công ty Cổ phần Thủy điện Hạ Sông Pha (i)	11.200.000	70%	70%	-	112.000.000.000	(*) 11.200.000	70%	70%	112.000.000.000	-	-	(*)
Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết												
▪ Công ty Cổ phần Phong điện Thuận Bình (ii)	10.000.000	20%	20%	-	100.079.200.000	(*) 5.500.000	20%	20%	55.079.200.000	(1.797.004.960)	(*)	(*)
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác												
▪ Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương	2.579.069	3,3%	3,3%	-	24.560.000.000	69.634.863.000	3,3%	3,3%	24.560.000.000	-	68.603.235.400	
▪ Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ	1.280.000	1%	1%	-	12.800.000.000	56.704.000.000	1%	1%	12.800.000.000	-	37.120.000.000	
					37.360.000.000				37.360.000.000			
					249.439.200.000				204.439.200.000	(1.797.004.960)		

Công ty cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30
tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Biến động của dự phòng đầu tư tài chính dài hạn trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2021 VND	30/6/2020 VND
Số dư đầu kỳ	1.797.004.960	-
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(1.797.004.960)	-
Số dư cuối kỳ	-	-

- (i) Công ty Cổ phần Thủy điện Hạ Sông Pha (“Hạ Sông Pha”) được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4500407954 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Ninh Thuận cấp ngày 28 tháng 12 năm 2009. Hoạt động chính của Hạ Sông Pha là xây dựng các công trình thủy điện, phong điện và các công trình nhà máy điện khác; sản xuất và kinh doanh điện năng. Trụ sở đăng ký của Công ty đặt tại xã Lâm ơn, huyện Ninh Sơn, tỉnh Ninh Thuận, Việt Nam.
- (ii) Công ty Cổ phần Phong điện Thuận Bình (“Thuận Bình”) được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3400675644 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Thuận cấp ngày 16 tháng 1 năm 2009. Hoạt động chính của Thuận Bình là sản xuất, truyền tải và kinh doanh điện năng. Trụ sở đăng ký của Công ty đặt tại Thôn Lạc Trị, xã Phú Lạc, huyện Tuy Phong, tỉnh Bình Thuận, Việt Nam. Trong kỳ, Công ty đã mua 20% cổ phần phát hành thêm của Thuận Bình với số tiền là 45.000 triệu VND. Trong giá gốc của khoản đầu tư vào Thuận Bình có 79.200.000 VND là phần chênh lệch do đánh giá lại khoản góp vốn vào công ty liên kết khi Công ty cổ phần hoá.
- (*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho khoản đầu tư tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

(a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn

	30/6/2021 VND	1/1/2021 VND
Công ty Mua Bán Điện – Tập đoàn Điện lực Việt Nam	460.370.688.627	304.994.974.360
Các khách hàng khác	4.284.950.660	2.988.711.759
	464.655.639.287	307.983.686.119

Công ty cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Phải thu của khách hàng là bên liên quan

	30/6/2021	1/1/2021
	VND	VND
Công ty Mua Bán Điện – Tập đoàn Điện lực Việt Nam	460.370.688.627	304.994.974.360
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 3	359.559.153	319.959.153
Công ty Thủy điện Đại Ninh - Tổng Công ty phát điện 1	325.889.981	9.350.000.00
Công ty Thủy điện Đồng Nai - Tổng Công ty phát điện 1	29.095.000	-
	<hr/>	<hr/>

Khoản phải thu thương mại từ các bên liên quan không có đảm bảo, không hưởng lãi và có thời hạn thu hồi là từ 30 - 60 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

8. Phải thu ngắn hạn khác

	30/6/2021	1/1/2021
	VND	VND
Phải thu lãi tiền gửi, cho vay và trái phiếu	59.047.260.350	85.451.141.482
Phải thu khác	138.754.903	1.374.613.547
	<hr/>	<hr/>
	59.186.015.253	86.825.755.029
	<hr/>	<hr/>

9. Hàng tồn kho

(a) Hàng tồn kho

	30/6/2021	1/1/2021
	Giá gốc	Giá gốc
	VND	VND
Nguyên vật liệu	24.159.673.391	31.019.955.859
Công cụ và dụng cụ	1.279.783.885	1.370.410.130
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.060.742.437	1.023.091.017
	<hr/>	<hr/>
	26.500.199.713	33.413.457.006
	<hr/>	<hr/>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và ngày 1 tháng 1 năm 2021, Công ty không có hàng tồn kho ứ đọng, mất phẩm chất, hư hỏng cần trích lập dự phòng.

Công ty cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30
tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn

	30/6/2021	1/1/2021
	Giá gốc	Giá gốc
	VND	VND
Phụ tùng thay thế	58.441.991.098	50.929.151.992

10. Phải thu về cho vay dài hạn

	30/6/2021	1/1/2021
	VND	VND
Phải thu về cho vay dài hạn	799.932.824.894	799.932.824.894

Điều kiện và điều khoản của các khoản phải thu về cho vay dài hạn như sau:

	Loại	Năm đáo	30/6/2021	1/1/2021
	tiền tệ	hạn	VND	VND
Phải thu về cho vay đối với				
Tổng Công ty Phát điện 1 – Công ty mẹ				
▪ Khoản cho vay 1	VND	2024	200.000.000.000	200.000.000.000
▪ Khoản cho vay 2	VND	2025	150.000.000.000	150.000.000.000
▪ Khoản cho vay 3	VND	2025	449.932.824.894	449.932.824.894
			799.932.824.894	799.932.824.894

Các khoản phải thu về cho vay này không có đảm bảo, có kỳ hạn gốc là 5 năm và lãi suất được xác định bằng lãi suất huy động tiền gửi kỳ hạn 12 tháng trả lãi cuối kỳ của Hội sở chính Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam tại ngày xác định lãi suất cộng biên độ 2,5%/năm. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, các khoản phải thu về cho vay này hưởng lãi suất năm là 7,4% (1/1/2021: 7,4%). Nợ gốc vay được thanh toán một lần vào ngày đáo hạn.

Công ty cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

11. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản cố định khác		Tổng VND
					VND	VND	
Số dư đầu kỳ	8.461.245.456.821	5.687.379.059.191	79.843.108.716	52.273.279.811	253.880.507	14.280.994.785.046	
Điều chỉnh theo quyết toán	1.096.988	354.381.601	4.864.457	1.004.765	-	361.347.811	
Số dư cuối kỳ	8.461.246.553.809	5.687.733.440.792	79.847.973.173	52.274.284.576	253.880.507	14.281.356.132.857	
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu kỳ	4.894.777.515.604	4.269.581.363.252	52.995.711.006	46.218.528.972	253.880.507	9.263.826.999.341	
Khấu hao trong kỳ	78.797.942.887	76.697.054.694	2.733.151.491	1.172.318.309	-	159.400.467.381	
Số dư cuối kỳ	4.973.575.458.491	4.346.278.417.946	55.728.862.497	47.390.847.281	253.880.507	9.423.227.466.722	
Giá trị còn lại							
Số dư đầu kỳ	3.566.467.941.217	1.417.797.695.939	26.847.397.710	6.054.750.839	-	5.017.167.785.705	
Số dư cuối kỳ	3.487.671.095.318	1.341.455.022.846	24.119.110.676	4.883.437.295	-	4.858.128.666.135	

Công ty cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30
tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 có các tài sản có nguyên giá 3.825.146.399.081 VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2021: 3.820.298.370.551 VND).

Như trình bày tại Thuyết minh 19(b), các tài sản hình thành từ các khoản vay từ Tập đoàn Điện lực Việt Nam và Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực được sử dụng để đảm bảo cho các khoản vay này. Các tài khoản tiền gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Chi nhánh Bảo Lộc (Thuyết minh 5), tài sản cố định là tấm pin mặt trời, máy biến tần và trạm biến áp của dự án Nhà máy điện mặt trời Đa Mi được sử dụng để đảm bảo cho khoản vay của Công ty từ Ngân hàng Phát triển Châu Á.

12. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy vi tính VND
Nguyên giá	
Số dư đầu kỳ/cuối kỳ	1.886.838.057
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu kỳ	859.993.406
Khấu hao trong kỳ	94.341.900
Số dư cuối kỳ	954.335.306
Giá trị còn lại	
Số dư đầu kỳ	1.026.844.651
Số dư cuối kỳ	932.502.751



Công ty cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30
tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

13. Xây dựng cơ bản dở dang

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2021 VND	30/6/2020 VND
Số dư đầu kỳ	435.135.170.408	402.864.223.360
Tăng trong kỳ	43.548.767.896	11.443.541.283
<i>Xây dựng cơ bản dở dang</i>	40.470.745.391	5.817.128.872
<i>Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định</i>	25.338.748	2.775.786.653
<i>Chi phí lãi vay vốn hóa trong kỳ</i>	3.052.683.757	2.850.625.758
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	-	(20.733.085.355)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	-	(381.997.000)
Quyết toán chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	-	(2.522.502.218)
	478.683.938.304	390.670.180.070

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	30/6/2021 VND	1/1/2021 VND
Dự án mở rộng Nhà máy Thủy điện Đa Nhim (i)	478.658.599.556	435.135.170.408
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định đã phát sinh nhưng chưa được quyết toán (Thuyết minh 3(h))	25.338.748	-
	478.683.938.304	435.135.170.408

- (i) Dự án mở rộng Nhà máy Thủy điện Đa Nhim (“Dự án”) được phê duyệt đầu tư xây dựng theo Quyết định số 6934/QĐ-BCT ngày 24 tháng 9 năm 2013 của Bộ Công Thương. Mục tiêu của Dự án là nhằm mở rộng thêm 1 tổ máy 80MW cho Nhà máy Thủy điện Đa Nhim hiện hữu, nâng tổng công suất nhà máy từ 160MW lên 240MW. Tổng mức đầu tư dự kiến là 1.952.591.601.000 VND (tương đương 92,28 triệu USD). Nguồn vốn đầu tư của Dự án được tài trợ từ vốn vay Quỹ hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) của Chính phủ Nhật Bản (85%) và vốn đối ứng của chủ đầu tư (15%). Giai đoạn 1 của dự án đã hoàn thành và đi vào vận hành thương mại từ tháng 4 năm 2019. Tài sản hình thành từ Dự án được sử dụng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty (Thuyết minh 19(b)).

14. Chi phí trả trước

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh chi phí bảo hiểm trả trước và các khoản lệ phí đường bộ.

Công ty cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30
tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	Công cụ và dụng cụ VND	Chi phí trả trước khác VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu kỳ	3.833.220.772	4.145.686.452	7.978.907.224
Tăng trong kỳ	223.992.192	-	223.992.192
Phân bổ trong kỳ	(620.112.190)	(2.905.263.902)	(3.525.376.092)
Số dư cuối kỳ	3.437.100.774	1.240.422.550	4.677.523.324

15. Phải trả người bán ngắn hạn

(a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	30/6/2021 VND	1/1/2021 VND
Công ty Cổ phần Xây dựng 47	39.439.874.742	30.526.962.718
Công ty TNHH Nippon Koei Việt Nam International	4.586.941.449	-
GE Power India Limited	1.312.066.850	4.435.403.723
Viện Nghiên cứu Cơ khí	681.109.762	681.109.762
Công ty Cổ phần Xây lắp điện 1	-	13.465.270.317
Các nhà cung cấp khác	3.322.403.764	7.257.112.963
	49.342.396.567	56.365.859.483

(b) Phải trả người bán là các bên liên quan

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	30/6/2021 VND	1/1/2021 VND
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 3	2.295.550.760	404.244.508
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2	178.370.587	178.370.587
Ban Quản lý Dự án Điện 1 - Chi nhánh Tập đoàn Điện lực Việt Nam	8.139.690	117.722.452
Công ty Cổ phần Xây lắp điện 1	-	13.465.270.317

Khoản phải trả thương mại cho các bên liên quan không có đảm bảo, không chịu lãi và phải trả theo thỏa thuận với các bên liên quan.

Công ty cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	1/1/2021 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp/cán trừ trong kỳ VND	30/6/2021 VND
Thuế				
Thuế giá trị gia tăng	12.345.945.154	115.668.210.944	(103.960.382.967)	24.053.773.131
Thuế thu nhập doanh nghiệp	50.872.443.580	139.710.449.799	(152.159.330.283)	38.423.563.096
Thuế thu nhập cá nhân	1.019.630.502	2.683.914.560	(3.167.936.697)	535.608.365
Thuế tài nguyên	35.022.544.886	124.649.422.658	(133.440.397.136)	26.231.570.408
Các loại thuế khác	17.441.580	2.686.977.741	(2.686.977.741)	17.441.580
Các khoản phải nộp khác				
Phí dịch vụ môi trường rừng	22.302.884.592	48.136.482.972	(45.492.262.452)	24.947.105.112
Phí cấp quyền khai thác tài nguyên nước	7.763.538.000	15.527.076.000	(23.290.614.000)	-
	129.344.428.294	449.062.534.674	(464.197.901.276)	114.209.061.692

HÀM
 TH
 Đ
 MI
 HỒ SƠ

Công ty cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30
tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

17. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/6/2021	1/1/2021
	VND	VND
Chi phí lãi vay	15.377.772.562	18.046.873.742
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định (i)	28.302.838.748	-
	<hr/>	
	43.680.611.310	18.046.873.742
	<hr/>	

- (i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, số dư này bao gồm chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định đã phát sinh trong kỳ nhưng chưa được quyết toán tại thời điểm cuối kỳ với số tiền 25.338.748 VND (Thuyết minh 3(h)).

18. Phải trả ngắn hạn khác

	30/6/2021	1/1/2021
	VND	VND
Cổ tức phải trả	84.420.620.000	-
Nợ gốc vay phải trả (chưa bù trừ qua tiền điện)	25.194.997.005	-
Lãi vay, phí vay lại	349.278.597	-
Phải trả khác	628.557.253	717.149.490
	<hr/>	
	110.593.452.855	717.149.490
	<hr/>	

19. Vay

(a) Vay ngắn hạn

	Biến động trong kỳ				30/6/2021
	1/1/2021	Tăng	Giảm	Chênh lệch tỷ giá	
Giá trị ghi sổ/	VND				VND
	năng trả nợ				năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn					
đến hạn trả (b)	151.704.678.712	62.501.582.026	(88.996.652.799)	(2.119.105.865)	123.090.502.074
	<hr/>				

Công ty cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30
tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Vay dài hạn

Biến động các khoản vay dài hạn trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2021	30/6/2020
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	2.006.313.148.091	2.463.370.220.065
Giải ngân trong kỳ	34.343.620.747	20.275.783.448
Giảm trong kỳ	(88.996.652.799)	(283.327.336.874)
Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	(75.176.691.418)	27.112.782.108
Số dư cuối kỳ	1.876.483.424.621	2.227.431.448.747

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Tiền tệ	Năm đáo hạn	Lãi suất năm	30/6/2021 VND	1/1/2021 VND
<i>Vay từ Tập đoàn Điện Lực Việt Nam</i>					
▪ Khoản vay 1	JPY	2021	2,75%	-	26.288.624.103
<i>Vay từ Công ty Tài Chính Cổ phần Điện Lực</i>					
▪ Khoản vay 1 (i)	JPY	2044	0,21% - 1,6%	1.115.777.719.875	1.186.371.716.224
<i>Vay từ Ngân hàng phát triển Châu Á</i>					
▪ Khoản vay 1 (ii)	USD	2034	Lãi suất thả nổi	760.705.704.746	793.652.807.764
				1.876.483.424.621	2.006.313.148.091
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng				(123.090.502.074)	(151.704.678.712)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng				1.753.392.922.547	1.854.608.469.379

- (i) Theo Hợp đồng cho vay lại vốn vay ưu đãi Chính phủ của Cơ quan Hợp tác Quốc tế Nhật Bản số 01/2015/HĐCVL/TCĐL-ĐHĐ/ĐNMR ngày 8 tháng 7 năm 2015, khoản vay được sử dụng để đầu tư Dự án mở rộng Nhà máy Thủy điện Đa Nhim và chịu lãi suất năm là 0,01%/năm đối với các khoản vay cho các hạng mục tư vấn; 1,4%/năm đối với các khoản vay cho các hạng mục xây lắp, thiết bị, và phí cho vay lại là 0,2%/năm. Thời hạn cho vay lại là 25 năm trong đó có thời gian ân hạn là 5 năm kể từ ngày 28 tháng 2 năm 2014, nợ gốc vay được thanh toán mỗi năm hai lần vào ngày 20 tháng 1 và ngày 20 tháng 7 hàng năm sau khi kết thúc thời gian ân hạn, ngày trả nợ gốc đầu tiên vào ngày 20 tháng 1 năm 2019. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay (Thuyết minh 11) và tài sản của Nhà máy Thủy điện Đa Nhim hiện hữu với công suất lắp máy 160MW (Thuyết minh 11 và Thuyết minh 13).

Công ty cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30
tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

- (ii) Theo Hợp đồng cho vay giữa Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB) và Công ty cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi ngày 26 tháng 9 năm 2019, khoản vay được sử dụng để tài trợ cho dự án Nhà máy điện mặt trời Đa Mi. Phần dư nợ 164.952.847.208 VND (tương đương 7.134.639 USD) chịu lãi suất thả nổi bằng LIBOR + biên độ lãi suất 3,65%/năm. Phần dư nợ 273.724.285.846 VND (tương đương 11.839.286 USD) chịu lãi suất bằng chi phí hoán đổi lãi suất cố định + biên độ lãi suất 3,65%/năm. Phần dư nợ 322.028.571.692 VND (tương đương 13.928.571 USD) chịu lãi suất cố định là 2,5%/năm. Thời hạn vay là 15 năm trong đó thời gian ân hạn được tính từ ngày giải ngân đầu tiên (ngày 23 tháng 12 năm 2019) đến kỳ trả nợ đầu tiên (ngày 15 tháng 9 năm 2020). Nợ gốc và lãi vay sẽ được trả mỗi năm hai lần vào ngày 15 tháng 3 và ngày 15 tháng 9 hàng năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng:
- Các tài khoản tiền gửi của Công ty tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Chi nhánh Bảo Lộc (Thuyết minh 5).
 - Tài sản cố định là tấm pin mặt trời, máy biến tần và trạm biến áp của dự án Nhà máy điện mặt trời Đa Mi (Thuyết minh 11).

20. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên. Quỹ này được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các nhân viên của Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty. Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2021	30/6/2020
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	8.330.819.803	5.737.287.874
Trích lập trong kỳ (Thuyết minh 21)	17.397.748.750	15.993.827.750
Sử dụng trong kỳ	(6.009.934.724)	(5.516.027.301)
Số dư cuối kỳ	19.718.633.829	16.215.088.323

Công ty cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

21. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	4.224.000.000.000	402.775.648.195	(8.452.600.340)	116.164.019.076	1.395.854.379.081	6.130.341.446.012
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	275.999.311.717	275.999.311.717
Cổ tức (Thuyết minh 24)	-	-	-	-	(1.013.760.000.000)	(1.013.760.000.000)
Chuyển nguồn hình thành tài sản cố định	-	20.733.085.355	-	(20.733.085.355)	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 20)	-	-	-	-	(15.993.827.750)	(15.993.827.750)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái (Thuyết minh 23)	-	-	(7.277.866.508)	-	-	(7.277.866.508)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2020	4.224.000.000.000	423.508.733.550	(15.730.466.848)	95.430.933.721	642.099.863.048	5.369.309.063.471
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	389.296.569.792	389.296.569.792
Chuyển nguồn hình thành tài sản cố định	-	25.439.592.644	-	(25.439.592.644)	-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái (Thuyết minh 23)	-	-	(12.902.749.221)	-	-	(12.902.749.221)
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	4.224.000.000.000	448.948.326.194	(28.633.216.069)	69.991.341.077	1.031.396.432.840	5.745.702.884.042
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	652.087.596.613	652.087.596.613
Cổ tức (Thuyết minh 24)	-	-	-	-	(675.840.000.000)	(675.840.000.000)
Chuyển nguồn hình thành tài sản cố định	-	360.130.909	-	(360.130.909)	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 20)	-	-	-	-	(17.397.748.750)	(17.397.748.750)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái (Thuyết minh 23)	-	-	24.209.104.202	-	-	24.209.104.202
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	4.224.000.000.000	449.308.457.103	(4.424.111.867)	69.631.210.168	990.246.280.703	5.728.761.836.107

Công ty cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30
tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

22. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	30/6/2021		1/1/2021	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	422.400.000	4.224.000.000.000	422.400.000	4.224.000.000.000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	422.400.000	4.224.000.000.000	422.400.000	4.224.000.000.000
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	422.400.000	4.224.000.000.000	422.400.000	4.224.000.000.000

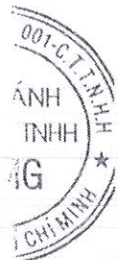
Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Không có biến động vốn cổ phần trong các kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 và ngày 30 tháng 6 năm 2020.

Cơ cấu cổ đông của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và ngày 1 tháng 1 năm 2021 như sau:

	Số cổ phiếu	Vốn cổ phần VND	Tỷ lệ sở hữu
Tổng Công ty Phát điện 1 – Công ty TNHH Một Thành viên	422.103.100	4.221.031.000.000	99,93%
Cổ đông khác	296.900	2.969.000.000	0,07%
	422.400.000	4.224.000.000.000	100%

Công ty mẹ, Tổng Công ty Phát điện 1 – Công ty TNHH Một Thành viên, được thành lập tại Việt Nam.



Công ty cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30
tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

23. Chênh lệch tỷ giá hối đoái

Khoản mục này phản ánh lãi/(lỗ) chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn xây dựng cơ bản của Dự án mở rộng Nhà máy Thủy điện Đa Nhim. Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái này sẽ được phân bổ dần vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng trong thời gian không quá 5 năm kể từ khi dự án này đi vào hoạt động thương mại theo hướng dẫn của Nghị định 10 (Thuyết minh 3(a)(ii)).

Biến động của chênh lệch tỷ giá hối đoái trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2021	30/6/2020
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	(28.633.216.069)	(8.452.600.340)
Phát sinh trong kỳ	24.209.104.202	(7.277.866.508)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối kỳ	(4.424.111.867)	(15.730.466.848)

24. Cổ tức

Tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 30 tháng 6 năm 2021, các cổ đông của Công ty đã quyết định phân phối khoản cổ tức 675.840 triệu VND, tương đương 1.600 VND/cổ phiếu từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2020 (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020; phân phối khoản cổ tức 1.013.760 triệu VND, tương đương 2.400 VND/cổ phiếu từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2019).

25. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

(a) Ngoại tệ các loại

	30/6/2021		1/1/2021	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	26.319	610.319.458	26.298	603.870.671

(b) Cam kết chi tiêu vốn

	30/6/2021	1/1/2021
	VND	VND
Đã được duyệt nhưng chưa ký kết hợp đồng	380.554.752.548	381.853.458.139
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	213.641.010.589	243.230.518.090
	<hr/>	<hr/>
	594.195.763.137	625.083.976.229

Công ty cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

26. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2021 VND	30/6/2020 VND
Tổng doanh thu		
▪ Bán điện	1.149.709.208.522	677.780.095.062
▪ Cung cấp dịch vụ	6.876.900.901	6.717.798.591
	1.156.586.109.423	684.497.893.653

27. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2021 VND	30/6/2020 VND
Tổng giá vốn		
▪ Điện đã bán	424.676.995.373	357.483.457.871
▪ Giá vốn của dịch vụ đã cung ứng	5.439.332.484	4.831.003.562
	430.116.327.857	362.314.461.433

28. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2021 VND	30/6/2020 VND
Thu nhập lãi tiền gửi, cho vay và trái phiếu	47.523.747.137	68.707.509.071
Thu nhập cổ tức	12.295.067.680	4.888.900.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.805.446.026	6.953.690.499
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	51.317.666.680	-
	112.941.927.523	80.550.099.570

Công ty cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30
tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

29. Chi phí tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2021	30/6/2020
	VND	VND
Chi phí lãi vay	18.903.670.065	28.139.389.935
Lỗi chênh lệch tỷ giá thanh toán	24.863.619	1.987.203
Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	-	19.566.356.435
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(1.797.004.960)	-
	17.131.528.724	47.707.733.573

30. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2021	30/6/2020
	VND	VND
Chi phí nhân viên	19.077.026.469	15.440.786.060
Chi phí khấu hao tài sản cố định	830.052.021	478.258.212
Thuế, phí và lệ phí	2.488.130.484	946.906.564
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	357.258.850	390.853.684
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	720.880.022	315.591.954
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.749.175.830	2.638.912.693
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	4.301.225.833	4.204.266.085
	30.523.749.509	24.415.575.252

Công ty cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30
tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

31. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2021 VND	30/6/2020 VND
Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất	20.376.459.545	5.203.165.232
Chi phí nhân công và nhân viên	54.771.424.134	41.171.412.682
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	1.078.138.872	706.445.638
Chi phí khấu hao tài sản cố định	159.494.809.281	170.117.434.868
Thuế, phí và lệ phí	190.801.112.114	147.977.508.103
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.528.762.173	7.707.243.568
Chi phí khác	15.589.371.247	13.846.826.594

32. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2021 VND	30/6/2020 VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành Kỳ hiện hành	139.710.449.799	54.603.256.952

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2021 VND	30/6/2020 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	791.798.046.412	330.602.568.669
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	158.359.609.282	66.120.513.734
Thu nhập không chịu thuế	(2.459.013.536)	(977.780.000)
Chi phí không được khấu trừ thuế	1.646.834.500	688.181.022
Ưu đãi thuế	(17.836.980.447)	(11.227.657.804)
	139.710.449.799	54.603.256.952

Công ty cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30
tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Theo các quy định hiện hành về thuế, thuế thu nhập doanh nghiệp được tính và quyết toán tại thời điểm cuối kỳ kế toán năm. Thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ được tính bằng cách áp dụng mức thuế suất 20% và các ưu đãi thuế tương ứng đối với lợi nhuận trước thuế của Công ty cho các kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 và ngày 30 tháng 6 năm 2020.

(c) Thuế suất áp dụng

Theo các điều khoản trong luật thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, Công ty có nghĩa vụ nộp cho nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Dự án Nhà máy Thủy điện Đa Nhim mở rộng và Dự án Điện mặt trời Đa Mi được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 4 năm kể từ năm đầu tiên dự án có thu nhập chịu thuế (từ năm 2019 đến năm 2022) và giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2023 đến năm 2031).

Tất cả các miễn giảm thuế nêu trên sẽ không áp dụng với các khoản thu nhập khác, các khoản thu nhập khác này sẽ chịu thuế suất thu nhập thông thường là 20%.

33. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, trong kỳ Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Giá trị giao dịch	
	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	30/6/2020
	30/6/2021	30/6/2020
	VND	VND
Công ty mẹ cấp cao nhất		
Tập đoàn Điện lực Việt Nam		
Mua điện	1.777.024.047	1.762.450.075
Chi phí lãi vay	349.278.587	7.245.850.203
Trả nợ gốc vay	26.288.624.103	254.112.372.786
Công ty mẹ		
Tổng Công ty Phát điện 1 – Công ty TNHH Một		
Thành viên		
Cho vay	-	500.000.000.000
Thu nhập lãi cho vay	29.761.945.159	40.518.881.467
Chia cổ tức	675.364.960.000	1.013.047.440.000
Công ty con		
Công ty Cổ phần Thủy điện Hạ Sông Pha		
Cổ tức được chia	3.360.000.000	-
Công ty liên kết		
Công ty Cổ phần Phong điện Thuận Bình		
Cổ tức được chia	-	4.888.900.000
Góp vốn	45.000.000.000	-

Công ty cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30
tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Giá trị giao dịch	
	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021	30/6/2020
Các bên liên quan khác		
Công ty Mua Bán Điện – Tập đoàn Điện lực Việt Nam		
Bán điện	1.149.709.208.522	677.780.095.062
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ		
Cổ tức được chia	7.015.067.680	-
Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương		
Cổ tức được chia	1.920.000.000	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2		
Mua dịch vụ	-	1.346.942.465
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 3		
Cung cấp dịch vụ	481.454.545	52.662.615
Mua dịch vụ	2.295.550.760	1.204.763.085
Ứng trước hợp đồng xây dựng cơ bản	897.977.200	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1		
Mua dịch vụ	-	226.316.429
Ban quản lý dự án điện 1 - Chi nhánh tập đoàn điện lực Việt Nam		
Mua dịch vụ	-	609.576.908
Chi nhánh Tổng Công ty Phát điện 1 – Công ty Thủy điện Đại Ninh		
Cung cấp dịch vụ	348.877.255	-
Chi nhánh Tổng Công ty Phát điện 1 – Công ty Thủy điện Đồng Nai		
Cung cấp dịch vụ	150.683.636	-
Công ty Viễn thông Điện lực và Công nghệ Thông tin		
Ứng trước hợp đồng dịch vụ	273.254.664	-
Nhân sự quản lý chủ chốt		
Tổng Giám đốc		
Tiền lương và thưởng	299.117.800	267.160.000
Thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc		
Tiền lương và thưởng	530.634.000	472.672.000
Hội đồng Quản trị		
Ông Nguyễn Trọng Oánh – Chủ tịch		
Thù lao	420.282.000	277.435.200

Công ty cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Giá trị giao dịch	
	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021	30/6/2020
Ban Kiểm soát		
Ông Ngô Thế Long – Trưởng Ban Kiểm soát		
Thù lao	334.187.000	246.611.200
Thành viên khác trong Ban Kiểm soát		
Thù lao	138.720.000	132.402.000

34. Các giao dịch phi tiền tệ từ các hoạt động đầu tư và tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2021 VND	30/6/2020 VND
Mua tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang chưa thanh toán	43.887.632.402	14.743.703.141
Thanh toán nợ gốc vay bằng cách cân trừ với khoản phải thu khách hàng	-	247.797.735.846
Nợ gốc vay chuyển qua phải trả khác	25.194.997.005	-
Chi trả cổ tức bằng cách cân trừ với khoản cho vay	-	500.000.000.000
Chi trả cổ tức bằng cách cân trừ với lãi cho vay phải thu	65.096.994.107	42.714.014.219
Thu nhập lãi tiền gửi có kỳ hạn nhập vào nợ gốc	2.543.013.699	-
Thanh toán lãi vay bằng cách cân trừ với khoản phải thu khách hàng	-	7.245.850.203
Chi phí lãi vay nhập vào nợ gốc vay	7.659.851.830	7.060.123.852
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang sang chi phí trả trước dài hạn	-	381.997.000


35. Thông tin so sánh

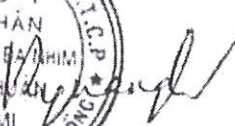
Thông tin so sánh được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 và số liệu trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

Ngày 13 tháng 8 năm 2021

Người lập:

 Lê Xuân Phong
 Kế toán tổng hợp

Người duyệt:

 Phạm Thị Hồng Hà
 Kế toán trưởng


 Trần Văn Quang
 Tổng Giám đốc

